

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/DS-ST
Ngày: 29-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Cao Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 345/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025, Thông báo về việc dời ngày mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 24 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim N, sinh năm 1961; địa chỉ: Số E, Đại lộ B, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số K, tổ B, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Bà T, số G, Đại lộ B, tổ G, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Kim N trình bày:

Bà N1 và ông H là hàng xóm với nhau. Do có quan hệ quen biết nên bà N1 đã cho ông H vay 2 lần tiền:

Lần thứ nhất: Ngày 21 tháng 12 năm 2023, bà N1 cho ông H vay số tiền 12.000.000 đồng, thời gian vay 1 tháng. Khi cho vay, các bên có lập giấy nhận nợ, ông H có ký tên và ghi họ tên vào giấy nợ. Bà N1 đã giao đủ số tiền 12.000.000 đồng cho ông H. Hình thức là giao tiền mặt, địa điểm giao tiền là tại nhà bà N1.

Lần thứ hai: Ngày 26 tháng 01 năm 2024, bà N1 cho ông H vay số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay 1 tháng. Khi cho vay, các bên có lập giấy vay tiền, ông H có ký tên vào giấy vay tiền. Bà N1 đã giao đủ số tiền 10.000.000 đồng cho ông H. Hình thức là giao tiền mặt, địa điểm giao tiền là tại nhà bà N1.

Mặc dù giấy vay tiền không ghi lãi suất vay nhưng thực tế các bên có thỏa thuận bằng lời nói với nhau mức lãi suất bà N1 cho ông H vay là 3%/tháng. Tuy nhiên từ khi vay tiền đến nay, ông H không trả khoản tiền vay gốc và lãi suất nào cho bà N1. Do đó theo đơn khởi kiện, bà N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Thanh H trả cho bà Trần Kim N tổng số tiền tạm tính đến ngày 26 tháng 3 năm 2025 là 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc là 22.000.000 đồng của khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2023 và ngày 26 tháng 01 năm 2024; tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 26 tháng 01 năm 2024 đến ngày 26 tháng 3 năm 2025 với mức lãi suất 20%/năm, số tiền là 5.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Cụ thể bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh H trả cho bà N số tiền vay gốc là 22.000.000 đồng và lãi suất với mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi tính từ ngày đến hạn của khoản vay sau cùng là ngày 27 tháng 02 năm 2024 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023 và giấy mượn tiền ngày 26 tháng 01 năm 2024.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông H và bà N là hàng xóm với nhau. Do có quan hệ quen biết nên ông H đã vay bà N nhiều lần tiền. Ông H thừa nhận chữ ký, chữ viết tại giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023, chữ ký tại giấy vay tiền ngày 26 tháng 01 năm 2024 là của ông H; ông H có vay tiền của bà N theo nội dung các giấy vay tiền trên. Tuy nhiên hiện nay ông H chỉ còn nợ bà N số tiền vay 10.000.000 đồng của khoản vay ngày 26 tháng 01 năm 2024 còn các khoản vay trước đó ông H đã trả xong.

Đối với khoản vay thể hiện tại giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023, ông H đã vay bà N số tiền 12.000.000 đồng nhưng đã trả cho bà N xong nên bà N mới cho ông H vay tiền theo giấy vay tiền ngày 26 tháng 01 năm 2024. Không thể tồn tại một lúc hai giấy vay tiền, nếu ông H chưa trả tiền vay của khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2023 thì không có lý do gì bà N lại tiếp tục cho ông H vay tiền vào ngày 26 tháng 01 năm 2024. Khi ông H trả tiền theo giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023 cho bà N, các bên không lập biên bản giao nhận tiền, ông H cũng không lấy lại giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023 nhưng ông H có đề nghị bà N hủy giấy nợ cho ông H.

Đối với khoản vay ngày 26 tháng 01 năm 2024, ngày 26 tháng 01 năm 2024, ông H vay bà N số tiền 10.000.000 đồng, các bên thỏa thuận tổng số tiền ông H phải trả bà N là 11.000.000 đồng (gồm 10.000.000 đồng tiền vay gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi), góp hàng ngày, mỗi ngày 400.000 đồng đến khi dứt nợ. Ông H có trả tiền vay đối với khoản vay ngày 26 tháng 01 năm 2024 cho bà N nhưng không nhớ đã trả bao nhiêu. Khi ông H trả tiền, các bên không lập giấy giao nhận tiền.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông H chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền vay 10.000.000 đồng của khoản vay ngày 26 tháng 01 năm 2024; ông H xin trả góp mỗi tháng 500.000.000 đồng trong vòng 20 tháng, ông H đề nghị bà N miễn lãi cho ông H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay gốc là 22.000.000 đồng của khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2023 và ngày 26 tháng 01 năm 2024; lãi suất của tổng số tiền vay 22.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi tính từ ngày đến hạn của khoản vay sau cùng là ngày 27 tháng 02 năm 2024 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về cách tính lãi suất. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông H trả lại số tiền đã vay và lãi suất nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H có nơi tạm trú tại phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về cách tính lãi suất. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, đúng quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.4] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Nguyên đơn bà N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông H được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 08 tháng 7 năm 2025 và ngày 29 tháng 7 năm 2025 nhưng ông H vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Trần Kim N khởi kiện và cung cấp chứng cứ là giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023 và giấy mượn tiền ngày 26 tháng 01 năm 2024.

[2.2] Đối với khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2023:

Nội dung giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023, ông H xác nhận có mượn bà N số tiền 12.000.000 đồng, thời gian cam kết trả nợ là 1 tháng. Ông H có ký tên và ghi họ tên vào giấy nợ. Như vậy chậm nhất đến ngày 21 tháng 01 năm 2024, ông H phải hoàn thành nghĩa vụ trả tiền cho bà N. Giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023 không thể hiện lãi suất vay. Căn cứ quy định tại các Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi suất.

Ông Nguyễn Thanh H có ký và ghi họ tên dưới nội dung xác nhận nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023. Như vậy, có đủ căn cứ xác định đến ngày 21 tháng 12 năm 2023, ông H có vay tiền bà N số tiền 12.000.000 đồng.

[2.3] Đối với khoản vay ngày 26 tháng 01 năm 2024:

Nội dung giấy vay tiền (tiêu đề là giấy mượn tiền) ngày 26 tháng 01 năm 2024 thể hiện bà N cho ông H vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, giấy vay tiền không thể hiện lãi suất vay. Căn cứ quy định tại các Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi suất.

Ông Nguyễn Thanh H có ký và ghi tên dưới nội dung vay tiền của giấy vay tiền ngày 26 tháng 01 năm 2024. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ngày 26 tháng 01 năm 2024, ông H có vay tiền bà N và đã nhận đủ số tiền vay 10.000.000 đồng.

[2.4] Ông H không cung cấp chứng cứ để chứng minh đã trả một phần hoặc toàn bộ tiền vay cho bà N đối với khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2023 và ngày 26 tháng 01 năm 2024, do đó bà N khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền vay gốc

22.000.000 đồng của khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2023 và ngày 26 tháng 01 năm 2024 là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về lãi suất:

Giấy nợ ngày 21 tháng 12 năm 2023 thể hiện bà N cho ông H vay tiền trong thời hạn 1 tháng, như vậy thời gian vay tiền là từ ngày 21 tháng 12 năm 2023 đến ngày 21 tháng 01 năm 2024. Từ ngày 22 tháng 01 năm 2024 đến nay, ông H không trả tiền vay gốc cho nguyên đơn bà N.

Giấy vay tiền ngày 26 tháng 01 năm 2024 thể hiện bà N cho ông H vay tiền trong thời hạn 1 tháng, như vậy thời gian vay tiền là từ ngày 26 tháng 01 năm 2024 đến ngày 26 tháng 02 năm 2024. Từ ngày 27 tháng 02 năm 2024 đến nay, ông H không trả tiền vay gốc cho nguyên đơn bà N.

Căn cứ khoản 2 Điều 468, khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, ông H phải chịu lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi tính từ ngày đến hạn trả nợ của từng khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29 tháng 7 năm 2025. Tuy nhiên, nguyên đơn bà N yêu cầu tính lãi chậm trả của tổng số tiền vay 22.000.000 đồng tính từ ngày đến hạn trả nợ của khoản vay sau cùng là ngày 27 tháng 02 năm 2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29 tháng 7 năm 2025 là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi cụ thể:

$22.000.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ năm} \times 5 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 3.128.888 \text{ đồng}.$

[2.6] Tổng số tiền vay gốc và lãi suất ông H phải trả cho bà N là 25.128.888 đồng.

[2.7] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bị đơn ông H phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 227, 228, 235, 238, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim N đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh H.

Buộc ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Kim N số tiền 25.128.888 đồng (hai mươi lăm triệu một trăm hai mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng) để chấm dứt khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2023 và ngày 26 tháng 01 năm 2024; trong đó gồm 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng) tiền vay gốc và 3.128.888 đồng (ba triệu một trăm hai mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh H phải chịu 1.256.444 đồng (một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được

thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng